

Số/No:.....26/TN5/0031-01.....

Trang/Page:.....1/2

VIMCERTS 093/2026/0198

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

Tên mẫu thử: **Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý – Tọa độ 20°39'45,25'' – 105°55'44,96''.**
Khách hàng: **Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.**
Ngày lấy mẫu: 07/01/2026
Lượng mẫu: 10L.
Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.
Ngày hoàn thành: 06/02/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	≤ 40	22,0
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	6,65
3	Màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	≤ 150	< 10,0
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	5,2
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	≤ 150	17,1
6	Tổng chất rắn lơ lửng, TSS	mg/L	SMEWW 2612D:2023	≤ 100	13,6
7	Asen	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	< 0,010
8	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	< 0,15
15	Niken	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,03)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
16	Mangan	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 1	< 0,10
17	Sắt	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 5	KPH (GHPH = 0,03)
18	Tổng Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 10	< 3,0
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 2	KPH (GHPH = 0,30)
22	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	≤ 0,5	< 0,10
23	Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 10	0,488
24	Clorua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1000	130
25	Amoni (Tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	≤ 10	< 0,30
26	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 40	20,3
27	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 6	0,280
28	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	≤ 5000	2,1x10 ²

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT-B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B;

“ - “: Không quy định trong quy chuẩn;

- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0031:02.....

Trang/Page:.....1/2

VIMCERTS 093/2026/0199

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

Tên mẫu thử: **Mẫu nước thải công nghiệp sau xử lý – Tọa độ 20°39'44,99" – 105°55'45,58"**.

Khách hàng: **Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.**

Ngày lấy mẫu: 07/01/2026

Lượng mẫu: 10L.

Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.

Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.

Ngày hoàn thành: 06/02/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	≤ 40	22,1
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	7,66
3	Màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	≤ 150	11,4
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	24,9
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	≤ 150	60,8
6	Tổng chất rắn lơ lửng, TSS	mg/L	SMEWW 2612D:2023	≤ 100	16,6
7	Asen	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	< 0,010
8	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	0,323

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
16	Mangan	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 1	0,364
17	Sắt	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 5	KPH (GPH = 0,03)
18	Tổng Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,1$	KPH (GPH = 0,005)
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,5$	KPH (GPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 10	< 3,0
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 2	KPH (GPH = 0,30)
22	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	$\leq 0,5$	< 0,10
23	Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 10	2,17
24	Clorua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1000	51,9
25	Amoni (Tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	≤ 10	< 0,30
26	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 40	37,8
27	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 6	0,833
28	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	≤ 5000	1,5x10 ²

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT-B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B;

“-“: Không quy định trong quy chuẩn;

- KPH: Không phát hiện; GPH: Giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0031-03.....

Trang/Page:.....1/2

VIMCERTS 093/2026/0200

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

Tên mẫu thử: Mẫu nước thải điểm xả cuối Mixing tank – 20°39'45,95" – 105°55'44,99".
Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
Ngày lấy mẫu: 07/01/2026
Lượng mẫu: 10L.
Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.
Ngày hoàn thành: 06/02/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	≤ 40	22,1
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	6,94
3	Màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	≤ 150	19,6
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	8,6
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	≤ 150	28,1
6	Tổng chất rắn lơ lửng, TSS	mg/L	SMEWW 2612D:2023	≤ 100	12,6
7	Asen	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	< 0,010
8	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,03)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
16	Mangan	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 1	< 0,10
17	Sắt	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 5	KPH (GPH = 0,03)
18	Tổng Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,1	KPH (GPH = 0,005)
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,5	KPH (GPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 10	< 3,0
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 2	KPH (GPH = 0,30)
22	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	≤ 0,5	< 0,10
23	Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 10	0,651
24	Clorua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1000	82,5
25	Amoni (Tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	≤ 10	< 0,30
26	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 40	13,3
27	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 6	0,406
28	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	≤ 5000	7,9x10 ¹

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT-B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B;

“- “: Không quy định trong quy chuẩn;

- KPH: Không phát hiện; GPH: Giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0034.....

Trang/Page:.....1/1.....

VIMCERT 093/2026/0204

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý – KTX – Tọa độ 20°39'16,45" – 105°55'32,49".
Khách hàng: Chi nhánh công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
Ngày lấy mẫu: 07/01/2026.
Lượng mẫu: 10L.
Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.
Ngày hoàn thành: 06/02/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550 B:2023	≤ 40	22,6
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	5,82
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	5,8
4	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	≤ 150	18,9
5	SS	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	≤ 100	13,6
6	Fe	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 5	KPH (GPHH = 0,03)
7	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 10	< 3,0
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	-	< 3,0
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 2	KPH (GPHH = 0,30)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 10	0,505
11	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	≤ 0,5	< 0,10
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1000	73,6
13	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	≤ 10	< 0,30
14	Tổng N	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 40	35,8
15	Tổng P	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 6	0,535
16	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	≤ 5000	9,4x10 ¹
17	Lưu lượng	m ³ /h	TN5/HD.HT/27	-	2,11

Ghi chú:
- Quatest1 được bộ Tài Nguyên Môi Trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với số hiệu Vimcerts 093;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (Cột B);
- KPH: Không phát hiện; GPHH: Giới hạn phát hiện; "-" Không quy định trong quy chuẩn.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2026



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0032-01.....

Trang/Page:.....1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước cấp đầu vào.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 07/01/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.
- Ngày hoàn thành: 06/02/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0032-01

Trang/Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,49
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	121
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	0,041
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	0,032
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	10,1
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	0,157
17	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chi (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0032-01.....

Trang/Page:..... 3/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	1,24
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	4,14
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	< 1,50
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	0,280
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: **Mẫu nước cấp tại vị trí vòi sử dụng.**
- Khách hàng: **Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.**
- Lượng mẫu: **20L.**
- Ngày lấy mẫu: **07/01/2026.**
- Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa, can nhựa và chai thủy tinh.**
- Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày: 07/01/2026 đến ngày: 06/02/2026.**
- Ngày hoàn thành: **06/02/2026.**

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Ngọc Châm
GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0032-03.....

Trang/Page: 2/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150: 2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,58
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	0,2 - 1,0	< 0,15
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
7	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	2	KPH (GHPH = 0,50)
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
10	E. Coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
11	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	1	0
12	Trực khuẩn mũ xanh/ <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	1	0
13	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,02	KPH (GHPH = 0,003)
14	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1,3	0,033
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2,4	KPH (GHPH = 0,030)
16	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,003	KPH (GHPH = 0,001)
17	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GHPH = 0,001)
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	11,1
19	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,05	KPH (GHPH = 0,010)
20	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1	KPH (GHPH = 0,010)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	300	KPH (GHPH = 1,0)
22	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,165
23	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2	0,206
24	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,1	KPH (GHPH = 0,010)
25	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	200	4,05

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0032-03.....

Trang/Page:..3/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
26	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,010)
27	Nikel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,07	KPH (GHPH = 0,010)
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	11	1,25
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,9	KPH (GHPH = 0,02)
30	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,3	KPH (GHPH = 0,010)
31	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,04	KPH (GHPH = 0,001)
32	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	11,3
33	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	0,05	KPH (GHPH = 0,015)
34	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	1000	121
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,05	KPH (GHPH = 0,005)
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	2000	KPH (GHPH = 50,0)
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	30	KPH (GHPH = 5,0)
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	50	KPH (GHPH = 5,0)
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	2	KPH (GHPH = 0,10)
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	40	KPH (GHPH = 5,0)
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	8	KPH (GHPH = 0,8)
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	0,3	KPH (GHPH = 0,10)
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	10	KPH (GHPH = 0,10)
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 50,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	9	KPH (GHPH = 1,00)
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	700	KPH (GHPH = 50,0)
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	500	KPH (GHPH = 50,0)
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	1000	KPH (GHPH = 50,0)
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 50,0)
53	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	0,5	KPH (GHPH = 0,10)
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	0,4	KPH (GHPH = 0,10)
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	1	KPH (GHPH = 0,10)
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	40	KPH (GHPH = 5,0)
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
60	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	30	KPH (GHPH = 5,0)
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	90	KPH (GHPH = 20,0)
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 1,0)
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	10	KPH (GHPH = 3,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	100	KPH (GHPH = 1,0)
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	5	KPH (GHPH = 1,0)
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 1,0)
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,05)
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 1,0)
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,05)
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	100	KPH (GHPH = 20,0)
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	9	KPH (GHPH = 0,10)
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	200	KPH (GHPH = 50,0)
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	9	KPH (GHPH = 1,0)
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	2	KPH (GHPH = 0,50)
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	10	KPH (GHPH = 1,0)
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 1,0)
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	6	KPH (GHPH = 1,0)
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:2014 US EPA Method 8091:1996	20	KPH (GHPH = 1,0)
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 5,0)
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	20	KPH (GHPH = 5,0)
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	2	KPH (GHPH = 0,20)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0032-03.....

Trang/Page:..6/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	200	KPH (GHPH = 1,0)
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	10	KPH (GHPH = 3,0)
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	US EPA Method 556:1999	500	KPH (GHPH = 100)
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	3000	KPH (GHPH = 50)
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	60	KPH (GHPH = 5,0)
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 5,0)
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300	KPH (GHPH = 5,0)
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 5,0)
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	70	KPH (GHPH = 5,0)
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	1	KPH (GHPH = 0,20)
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	50	KPH (GHPH = 5,0)
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	200	KPH (GHPH = 5,0)
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,1	KPH (GHPH = 0,025)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0032-02.....

Trang/Page:..... 1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: **Mẫu nước RO.**
- Khách hàng: **Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.**
- Lượng mẫu: **07/01/2026.**
- Ngày lấy mẫu: **10L.**
- Tình trạng mẫu: **Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.**
- Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.**
- Ngày hoàn thành: **06/02/2026**

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0032-02.....

Trang/Page:..... 2/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,51
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	78
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,2$	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,02$	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 1,3$	KPH (GHPH = 0,010)
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,27
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 1,5$	< 0,15
17	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,3$	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chi (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,737
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	29,4
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-01.....

Trang/Page:.....1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước cấp đầu vào tại khu KTX.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 07/01/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.
- Ngày hoàn thành: 06/02/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0033-01.....

Trang/Page:..... 2/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,51
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	75
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	KPH (GHPH = 0,010)
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,44
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
17	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-01.....

Trang/Page:.....3/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO ₂ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,751
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	28,9
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-03.....

Trang/Page:..1/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: **Mẫu nước cấp tại vị trí vòi sử dụng tại khu KTX.**
- Khách hàng: **Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.**
- Lượng mẫu: **20L.**
- Ngày lấy mẫu: **07/01/2026.**
- Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa, can nhựa và chai thủy tinh.**
- Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày: 07/01/2026 đến ngày: 06/02/2026.**
- Ngày hoàn thành: **06/02/2026.**

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-03.....

Trang/Page: 2/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	15	KPH (GPHH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150: 2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	2	KPH (GPHH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,45
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	0,2 - 1,0	KPH (GPHH = 0,05)
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GPHH = 0,003)
7	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	2	KPH (GPHH = 0,50)
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	1	KPH (GPHH = 0,05)
9	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
10	E. Coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
11	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	1	0
12	Trực khuẩn mũ xanh/ <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	1	0
13	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,02	KPH (GPHH = 0,003)
14	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1,3	KPH (GPHH = 0,010)
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2,4	KPH (GPHH = 0,030)
16	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,003	KPH (GPHH = 0,001)
17	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GPHH = 0,001)
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	7,26
19	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,05	KPH (GPHH = 0,010)
20	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1	KPH (GPHH = 0,010)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	300	< 5,0
22	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	< 0,15
23	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2	KPH (GPHH = 0,010)
24	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,1	KPH (GPHH = 0,010)
25	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	200	29,2

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
26	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,010)
27	Nikel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,07	KPH (GHPH = 0,010)
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	11	0,729
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,9	KPH (GHPH = 0,02)
30	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,3	KPH (GHPH = 0,010)
31	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,04	KPH (GHPH = 0,001)
32	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	6,67
33	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	0,05	KPH (GHPH = 0,015)
34	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	1000	75
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,05	KPH (GHPH = 0,005)
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	2000	KPH (GHPH = 50,0)
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	30	KPH (GHPH = 5,0)
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	50	KPH (GHPH = 5,0)
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	2	KPH (GHPH = 0,10)
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	40	KPH (GHPH = 5,0)
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	8	KPH (GHPH = 0,8)
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	0,3	KPH (GHPH = 0,10)
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	10	KPH (GHPH = 0,10)
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 50,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-03.....

Trang/Page:.....4/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	9	KPH (GHPH = 1,00)
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	700	KPH (GHPH = 50,0)
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	500	KPH (GHPH = 50,0)
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	1000	KPH (GHPH = 50,0)
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 50,0)
53	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	0,5	KPH (GHPH = 0,10)
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	0,4	KPH (GHPH = 0,10)
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	1	KPH (GHPH = 0,10)
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	40	KPH (GHPH = 5,0)
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 5,0)
60	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	30	KPH (GHPH = 5,0)
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	90	KPH (GHPH = 20,0)
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 1,0)
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	10	KPH (GHPH = 3,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-03.....

Trang/Page: 5/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	100	KPH (GHPH = 1,0)
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	5	KPH (GHPH = 1,0)
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 1,0)
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,05)
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 1,0)
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,05)
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	100	KPH (GHPH = 20,0)
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	9	KPH (GHPH = 0,10)
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	200	KPH (GHPH = 50,0)
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	9	KPH (GHPH = 1,0)
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	2	KPH (GHPH = 0,50)
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	10	KPH (GHPH = 1,0)
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 1,0)
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	6	KPH (GHPH = 1,0)
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:2014 US EPA Method 8091:1996	20	KPH (GHPH = 1,0)
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 5,0)
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	20	KPH (GHPH = 5,0)
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	2	KPH (GHPH = 0,20)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-03.....

Trang/Page:..6/6.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	200	KPH (GHPH = 1,0)
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	10	KPH (GHPH = 3,0)
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	US EPA Method 556:1999	500	KPH (GHPH = 100)
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	3000	KPH (GHPH = 50)
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	60	KPH (GHPH = 5,0)
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 5,0)
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300	KPH (GHPH = 5,0)
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 5,0)
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	70	KPH (GHPH = 5,0)
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	1	KPH (GHPH = 0,20)
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	50	KPH (GHPH = 5,0)
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	200	KPH (GHPH = 5,0)
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,1	KPH (GHPH = 0,025)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-02.....

Trang/Page:.....1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước RO tại khu KTX.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 07/01/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 07/01/2026 Đến ngày: 06/02/2026.
- Ngày hoàn thành: 06/02/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2026



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Piêu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0033-02

Trang/Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,38
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	75
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	KPH (GHPH = 0,010)
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,32
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
17	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0033-02.....

Trang/Page:.....3/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,738
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	29,1
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.